

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 848/2026/DS-PT
Ngày 29-4-2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2026/TLPT-DS ngày 08/01/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1924/2026/QĐ-PT ngày 31/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 5288/2026/QĐ-PT ngày 15/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Yên L, sinh năm 1979; thường trú tại: số B, đường Đ, tổ G, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976; thường trú tại: Số C đường số A, khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2024). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Châu T1, sinh năm 1987; thường trú tại: Số B, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long); trú tại: Số B, đường N, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Bảo X, sinh năm 1997; thường trú tại: ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau). Địa chỉ liên hệ: Số F đường L, khu phố G, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 13/4/2026). Có mặt.

2. Bà Đoàn Thị Kim H, sinh năm 1986; thường trú tại: Số B, đường N, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thu H1, sinh năm 1976; thường trú tại: Số A, đường D, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Ông Trà Bảo H2, sinh năm 1982, thường trú tại: Số D đường H, tổ A, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Yến L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/8/2025, ngày 09/9/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Trần Thị Yến L trình bày:***

Bà L và ông Trần C T1 có hợp tác với nhau trong việc thực hiện thủ tục đáo hạn vay ngân hàng cho khách hàng có nhu cầu vay đáo hạn tại Ngân hàng B (ông T1 thời điểm đó là Phó phòng giao dịch). Cụ thể như sau: Khách hàng vay tín dụng tại Ngân hàng B khi đến hạn thanh toán nhưng không thể trả tiền vay cho ngân hàng và có nhu cầu vay lại. Thông qua ông T1, bà L cung cấp tiền cho khách hàng để thực hiện tất toán hồ sơ vay với ngân hàng và làm thủ tục vay lại. Sau khi được vay lại và ngân hàng giải ngân, khách hàng vay sẽ trả nợ gốc và một khoản phí cho bà L theo thỏa thuận. Việc chuyển tiền và trả tiền cùng phí dịch vụ đều thông qua tài khoản của ông T1. Bà L không trực tiếp làm việc với khách hàng vay.

Với quy trình trên, từ ngày 20/11/2023 đến ngày 09/01/2024 qua nhiều lần thực hiện thủ tục đáo hạn cho khách hàng vay, ông T1 xác nhận còn nợ bà L số tiền 5.800.000.000 đồng (thể hiện qua sao kê ngân hàng và tin nhắn Zalo xác nhận của ông T1). Từ ngày 10/01/2024 đến ngày 05/3/2024 ông T1 trả cho bà L số tiền 2.800.000.000 đồng. Số tiền còn lại 3.000.000.000 đồng ông T1 cam kết sẽ trả dần.

Từ ngày 06/3/2024 đến ngày 10/4/2024, ông T1 lấy lý do có nhiều hợp đồng khách cần đáo hạn mới và hứa sẽ trả cho bà L số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại

nên bà L có đưa thêm cho ông T1 tiền để làm đảo hạn vay cho các hồ sơ mới của khách hàng. Ngày 11/4/2024 đến 15/4/2024 bà L chuyển cho ông T1 số tiền 1.400.000.000 đồng để làm thủ tục đảo hạn cho hồ sơ mới.

Tuy nhiên, đến khoảng giữa tháng 4/2024 không thấy ông T1 chuyển trả tiền đảo hạn cũ cũng như tiền hồ sơ mới, bà L yêu cầu ông T1 hoàn trả cho bà L thì ông T1 đưa ra nhiều lý do nên chưa thể hoàn trả tiền cho bà L được.

Đến khoảng đầu tháng 5/2024 ông T1 đề nghị bà L tiếp tục hợp tác làm thủ tục đảo hạn vay ngân hàng thì ông T2 mới có điều kiện hoàn trả cho bà L trả tiền nợ cũ và tiền nợ mới. Vì mong muốn thu hồi được tiền nên bà L đồng ý. Qua các lần chuyển tiền ngày 08/5/2024: 400.000.000 đồng; ngày 13/5/2024: 600.000.000 đồng, ngày 14/5/2024: 700.000.000 đồng, ngày 15/5/2024: 1.000.000.000 đồng, ngày 22/5/2024: 300.000.000 đồng. Trong thời gian này ông T1 có trả lại cho số tiền 700.000.000 đồng. Như vậy, đến thời điểm này, tổng số tiền ông T1 còn nợ bà L là 6.700.000.000 đồng.

Nhận thấy ông T1 không thực hiện trả lại tiền như đã cam kết, nên bà L không tiếp tục chuyển tiền cho ông T1. Qua nhiều lần làm việc để đòi tiền, ngày 05/7/2024 và ngày 10/7/2024 ông T1 xác nhận qua tin nhắn Zalo còn nợ bà L số tiền 7.200.000.000 đồng.

Bà L khởi kiện buộc ông Trần Châu T1, bà Đoàn Thị Kim H trả cho bà L số tiền 6.700.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu tính lãi suất với mức 10%/năm từ ngày 31/5/2024 đến khi xét xử tạm tính 956.160.000 đồng.

****Văn bản trình bày ý kiến ngày 01/7/2025, ông Trương Bảo X là đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Trần Châu T1 trình bày:***

Từ thời điểm ngày 20/11/2023 đến ngày 23/8/2024 ông Trần Châu T1 có vay tiền của bà Trần Thị Yến L nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản qua lại qua các tài khoản ngân hàng; Ngân hàng TMCP Q, Ngân hàng T3 - Chi nhánh B1, Ngân hàng T4 - Chi nhánh T5. Giữa hai bên không có lập bất cứ hợp đồng vay mượn tiền nào bằng văn bản. Trong suốt thời gian mượn tiền tổng số tiền mà bà L đã chuyển cho ông T1 mượn là 75.961.499.893 đồng, với mục đích mượn để làm ăn và cho khách hàng vay mượn tiền để thực hiện việc đảo hạn ngân hàng.

Trong suốt thời gian mượn tiền của bà L, ông T1 cũng đã chuyển trả cho bà L tổng số tiền đã mượn là 73.235.249.915 đồng gửi kèm theo văn bản là toàn bộ thông tin sao kê chuyển khoản trả tiền thông qua tài khoản ngân hàng M, ngân hàng T6, ngân hàng B của ông T1 cụ thể:

Ông T1 chuyển trả bà L thông qua tài khoản ngân hàng TMCP Q tổng số tiền là: 24.343.699.974 đồng (kèm theo danh sách chuyển khoản đối chiếu sao kê).

Ông T1 chuyển trả bà L qua tài khoản ngân hàng T3 Chi nhánh B1 tổng số tiền là: 47.536.549.941 đồng (kèm theo danh sách chuyển khoản đối chiếu sao kê).

Ông T1 chuyển trả bà L qua tài khoản ngân hàng T4 - Chi nhánh T5 tổng số tiền là: 1.355.000.000 đồng (kèm theo danh sách đối chiếu sao kê).

Ghi chú: Trong đó riêng đối với khoản tiền ông T1 chuyển trả cho bà L 1.000.000.000 đồng thông qua tài khoản ngân hàng B ngày 15/4/2024 của ông Trà Bảo H3 với nội dung lý do như sau:

Ngày 15/4/2024 ông T1 chuyển tiền cho bà Trần Thu H1 mượn 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng chuyển từ tài khoản ngân hàng T6 của ông T1 cho bà H1. Sau khi đáo hạn xong thay vì bà H1 chuyển trả lại tiền cho ông T1 1.000.000.000 đồng thì ông T1 bảo bà H1 chuyển tiền cho ông Trà Bảo H2 (là bạn của bà L) 1.000.000.000 đồng.

Số tiền 1.000.000.000 đồng này ông T1 trả cho bà L. Tuy nhiên bà L yêu cầu ông T1 chuyển tiền cho ông H2 (bạn bà H1 được thể hiện thông qua tin nhắn zalo cùng ngày 15/4/2024). Sau khi nhận được tiền chiều cùng ngày ông H2 cũng đã chuyển tiền trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng xem như là tiền của ông T1 chuyển trả cho bà L 1.000.000.000 đồng. Kèm theo sao kê của ngân hàng B của ông H2 đã chuyển cho bà L.

Sau khi đối chiếu toàn bộ sao kê ngân hàng và tổng hợp lại: $75.961.499.893$ đồng (L chuyển) - $73.235.249.915$ đồng (T1 trả) = $2.726.249.978$ đồng (còn nợ)

Như vậy, số tiền còn lại ông T1 còn nợ bà L là $2.726.249.978$ đồng.

***Văn bản trình bày ý kiến ngày 01/7/2025, bị đơn bà Đoàn Thị Kim H trình bày:** Việc chồng bà H là ông T1 có mượn tiền của bà Trần Thị Yến L thì bà H hoàn toàn không biết, đây là việc làm ăn cá nhân riêng tư giữa ông T1 và bà L nên bà H hoàn toàn không liên quan, bà H không tham gia vào bất kỳ giao dịch vay mượn tiền nào với bà Trần Thị Yến L.

Việc chuyển tiền giữa bà L với ông T1 thì bà H hoàn toàn không có sự tham gia bất cứ giao dịch nào, không có sự đồng ý hay biết đến từ phía bà H, bà H không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ bà L, cũng không được hưởng lợi từ giao dịch vay mượn giữa hai người, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào cho thấy bà H là người vay tiền, đồng vay hoặc đồng sở hữu, sử dụng số tiền bà L đã chuyển cho ông T1.

Quan hệ giữa bà H và ông T1 là quan hệ vợ chồng, nhưng các giao dịch tài sản, nghĩa vụ riêng phát sinh trong hoạt động làm ăn của ông T1 không đương nhiên là nghĩa vụ chung của vợ chồng, nhất là khi trong quan hệ vay mượn tiền giữa ông T1 và bà L thì bà H không biết và có cùng ý chí vay mượn với ông T1. Căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014, nghĩa vụ riêng của vợ hoặc chồng không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý đối với người còn lại nếu nghĩa vụ đó không nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và người kia không cùng cam kết. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, bà H đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án này, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu

cầu bà H có trách nhiệm cùng ông T1 trả bà L số tiền 6.700.000.000 đồng (sáu tỷ bảy trăm triệu đồng).

****Văn bản trình bày ý kiến ngày 12/8/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thu H1 trình bày:***

Ngày 15/4/2024, bà H1 có mượn của ông T1 số tiền 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng (ông T1 chuyển cho bà H1 mượn từ tài khoản Ngân hàng T6 của ông T1 chuyển tiền vào lúc 14 giờ 51 phút). Sau khi thực hiện xong việc đáo hạn thì chiều cùng ngày bà H1 trả lại cho ông T1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Thay vì chuyển trả vào số tài khoản ngân hàng của ông T1 đã chuyển cho bà H1 nhưng theo yêu cầu của ông T1 bảo bà H1 chuyển tiền trả vào tài khoản ngân hàng của ông Trà Bảo H2 qua số tài khoản Ngân hàng TMCP T4 - Chi nhánh T5 (B), số tài khoản: 65010001182255, chủ tài khoản: Trà Bảo Hùng số tiền 1.000.000.000 đồng vào lúc 16 giờ 16 phút.

Bà H1 xác định giữa bà H1 và ông H2 không quen biết gì với nhau. Việc phát sinh tranh chấp giữa ông T1 và bà L thì bà H1 cũng không biết. Bà H1 cũng không biết bà L là ai. Bà H1 có mượn tiền của ông T1 1.000.000.000 đồng và đã trả cho ông T1 1.000.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng của ông H2 theo yêu cầu của ông T1 xem như bà H1 đã chấm dứt nghĩa vụ liên quan đến số tiền trên.

**** Văn bản trình bày ý kiến ngày 12/8/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trà Bảo H2 trình bày:***

Vào ngày 15/4/2024, bà Trần Thu H1 có chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trà Bảo H2 tại Ngân hàng B - Chi nhánh T5. Đây là tiền ông H2 với bà Trần Thu H1 làm ăn chung không liên quan gì tới ông Trần Châu T1 và ông H2 cũng không biết ông Trần Châu T1 là ai. Trong nội dung chuyển tiền bà H1 cũng không đề cập gì đến ông Trần Châu T1. Xét thấy việc chuyển tiền giữa ông H2 với bà Trần Thu H1 không liên quan đến vụ án tranh chấp giữa bà Trần Thị Yến L với ông Trần Châu T1.

*Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt và vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình trước đây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 18/2025/QĐ-SCBSBA ngày 14/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Yến L đối với bị đơn – ông Trần Châu T1, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

- Buộc ông Trần Châu T1 phải trả cho bà Trần Thị Yến L số tiền 2.726.249.978 đồng (hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 3.973.750.022 đồng (ba tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) và tiền lãi suất 956.160.000 (chín trăm năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng 4.929.910.022 đồng (bốn tỷ chín trăm hai mươi chín triệu chín trăm mười nghìn không trăm hai mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/10/2025, nguyên đơn bà Trần Thị Yến L có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại cấp phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị đơn thanh toán tiền lãi suất cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, mặc dù nguyên đơn không có thông báo bằng văn bản yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, tiền lãi tuy nhiên các bên có trao đổi, thừa nhận qua tin nhắn zalo và việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn được xem là hình thức thông báo.

Đại diện bị đơn trình bày: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đối với số tiền nợ gốc, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.726.249.978 đồng là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi có căn cứ chấp nhận một phần đối với phần tiền lãi từ ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung buộc bị đơn trả tiền lãi với mức 10%/năm cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà L được thực hiện trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Bị đơn bà Đoàn Thị Kim H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu H1, ông Trà Bảo H2 có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 6.700.000.000 đồng còn nợ và lãi suất 10%/năm từ ngày 31/5/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 2.726.249.978 đồng và đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn. Riêng đối với số tiền 2.980.600.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ việc nguyên đơn cho vay để đáo hạn các khoản vay tài ngân hàng thì bị đơn không đồng ý vì các bên không có thỏa thuận, tiền lãi các giao dịch bị đơn đã trả từng lần cho nguyên đơn. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bị đơn trả nguyên đơn thông qua hình thức bà Trần Thu H1 chuyển qua tài khoản ông Trà Bảo H2 là do nguyên đơn yêu cầu bị đơn chuyển trả bị đơn thông qua tài khoản Trà Bảo H2 nên phải được căn trừ vào số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc: nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận số tiền 2.980.600.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ các giao dịch cho vay để bị đơn cung cấp cho các khách hàng để đáo hạn ngân hàng. Qua tin nhắn zalo và sao kê tài khoản do nguyên đơn và bị đơn cung cấp thể hiện bị đơn có nhiều lần chuyển tiền lãi, chi phí cho nguyên đơn sau mỗi giao dịch chuyển giao tiền giữa hai bên nên có căn cứ xác định lời khai của bị đơn là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.980.600.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà Trần Thu H1 chuyển qua tài khoản ông Trà Bảo H2 ngày 15/4/2024: căn cứ lời khai của bà Trần Thu H1 về việc bà H1 chuyển vào tài khoản Trà Bảo H2 theo yêu cầu của ông T1 là phù hợp với giao dịch chuyển tiền ngày 15/4/2024 từ tài khoản của bà H1 vào tài khoản của ông H2, phù hợp giao dịch chuyển tiền ngày 15/4/2024 từ tài khoản của ông H2 cho bà L (bút lục 316), nội dung giao dịch ghi “*chuyen tien lai cho chi linh tu tran thi thu ha*”, “*chuyen tien cho chi linh den tu tran thu ha*”. Do đó, lời khai của bị đơn về việc bị đơn chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng cho nguyên đơn thông qua tài khoản của bà

Trần Thu H1 đến tài khoản ông Trà Bảo H2 là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần này là hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền lãi:

Giữa các bên không có hợp đồng vay, không thỏa thuận thời hạn trả và không có chứng cứ xác định các bên có thỏa thuận về tiền lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không lãi suất là có căn cứ. Trước khi khởi kiện nguyên đơn cũng không có văn bản thông báo yêu cầu bị đơn trả tiền.

Theo đơn khởi kiện ban đầu và 02 lần khởi kiện bổ sung, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả. Đến ngày 09/9/2025, nguyên đơn mới có đơn khởi kiện bổ sung lần 3 yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 31/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền gốc 7.200.000.000 đồng (bút lục 204).

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự quy định “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về Thời gian chậm trả hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

“a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”.

Xét thấy, mặc dù nguyên đơn không có văn bản thông báo cho bị đơn trả nợ tuy nhiên, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện đối với bị đơn đề yêu cầu bị đơn trả nợ được xem như thông báo đòi nợ của nguyên đơn đối với bị đơn. Mặc dù bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền 2.726.249.978 đồng nhưng không trả cho nguyên đơn. Thời điểm nguyên đơn có đơn khởi kiện cho đến khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong thời gian khá dài nhưng bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên, về thời gian tính lãi chỉ được tính từ ngày nguyên đơn có yêu cầu tính lãi (09/9/2025) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (30/9/2025) với mức 10%/năm do thời điểm khởi kiện nguyên đơn xác định không yêu cầu tính lãi. Theo đó, tiền lãi được tính là: 10%/năm x 2.726.249.978 đồng x 21 ngày = 15.903.125 đồng. Sau thời điểm xét xử sơ thẩm

đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền bị đơn còn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn không có thông báo yêu cầu bị đơn trả nợ nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần tiền lãi là chưa phù hợp theo phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bà Đoàn Kim H liên đới trả nợ chung vợ chồng với ông T1: giữa các bên không xác lập hợp đồng vay tài sản, bị đơn là nhân viên ngân hàng, giao dịch giữa nguyên đơn với bị đơn đều thực hiện thông qua tài khoản của bị đơn nhằm thực hiện các giao dịch vay đáo hạn ngân hàng cho các khách hàng có nhu cầu, không liên quan đến bà H; không có căn cứ xác định việc bị đơn thực hiện các giao dịch vay tiền từ nguyên đơn nhằm mục đích đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ buộc bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với ông T1. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần này là có căn cứ.

[6] Từ các phân tích trên xét thấy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tiền lãi.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tiền lãi chậm trả là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 71, 92, 147, 148, 266, 271, 273, 293, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Yến L, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Yến L đối với bị đơn ông Trần Châu T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc ông Trần Châu T1 phải trả cho bà Trần Thị Yến L số tiền 2.726.249.978 đồng (hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng) tiền gốc và 15.903.125 đồng (mười lăm triệu chín trăm lẻ ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) tiền lãi; tổng cộng 2.742.153.103 đồng (hai tỷ bảy trăm bốn mươi hai nghìn một trăm năm mươi ba nghìn một trăm lẻ ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 3.973.750.022 đồng (ba tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) và tiền lãi suất 940.256.875 đồng (chín trăm bốn mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng). Tổng cộng 4.914.006.897 đồng (bốn tỷ chín trăm mười bốn triệu không trăm lẻ sáu nghìn tám trăm chín bảy đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Yến L phải chịu 112.914.000 đồng (một trăm mười hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng) được trừ vào số tiền 57.350.000 đồng (năm mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009412 ngày 07/3/2025 của Chi cục Thi hành án thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; số tiền 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010848 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; số tiền 478.000 đồng (bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016143 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L còn phải nộp số tiền 54.836.000 đồng (năm mươi bốn triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Bị đơn ông Trần Châu T1 phải chịu 86.843.000 đồng (tám mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn lại cho bà Trần Thị Yến L 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027576 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 15, Tp Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15, TP HCM;
- Lưu: Tòa DS, HSVA, VTLT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Huỳnh